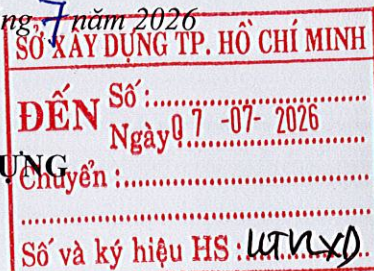


Số: 01/CBNL/LAS-XD 598

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 7 năm 2026



**CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VIỆT công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VIỆT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0309949467 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2010, đăng ký sửa đổi lần thứ 7 ngày 17/5/2021, Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: Số 207/9 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: NGUYỄN TRỌNG QUỲNH Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0309949467

Điện thoại: 0983252898

Email: congtydothiviet@yahoo.com

Website: <https://dothiviet.com.vn>

1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

Địa chỉ trụ sở chính: Số 207/9 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh.

Trưởng phòng: NGUYỄN TRỌNG NHÂN

Điện thoại: 0908196394

Email: trongnhan8082@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD: LAS-XD 598 do Bộ Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động chuyên ngành xây dựng số 214/GCN-BXD ngày 15/06/2023).

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị tương ứng: Phụ lục I
- Danh sách cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm: Phụ lục II
- Danh mục máy móc, thiết bị thí nghiệm: Phụ lục III
- Trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

Công ty cổ phần Đô Thị Việt cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong bản công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan..

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website)
- Lưu VT, (Công ty Cổ phần Đô Thị Việt) ngày / /2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VIỆT

Giám đốc



Nguyễn Trọng Quỳnh



PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

(Kèm theo công bố số 01/CBNL/LAS-XD 598 ngày / năm 2026
của Công ty Cổ phần Đô Thị Việt)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG VÀ HOÁ XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-25; ASTM C430-25	Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, cân $\pm 0,0001$ g, bình Le chatelier, nhiệt kế, vật liệu chuẩn. Bình Le chatelier, cân kỹ thuật (0,01g), bể ổn nhiệt, phễu nhỏ, dầu hỏa
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M-24	Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, cát tiêu chuẩn, sàng thử nghiệm D300, máy trộn khuôn 40x40x160mm, bàn dằn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén, gá thử nén, cân kỹ thuật (0,01g), đồng hồ bấm giây
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015; ASTM C187-23	Cân kỹ thuật (0.01g), đồng hồ bấm giây, máy trộn, thước, bộ vicat.
4.	Xác định thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C191-21; AASHTO T131-23	Cân kỹ thuật (0.01g), đồng hồ bấm giây, ống đông có vạch chia, máy trộn, thước, bộ vicat.
5.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, hàm lượng SO_3	TCVN 141:2023	Lò nung, cân phân tích (0,0001g), bút đo pH, tủ hút, bếp điện, bếp cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, giấy lọc, ống đông, cối chày đồng, sàng 0,15mm, hóa chất
6.	Xác định độ nở sun phát	TCVN 6068:2020	Khuôn 25x25x285mm, thanh đầm, dụng cụ đo chênh lệch chiều dài và thanh chuẩn
II. THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
7.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-25; BS EN 12350-1:2019	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143/C143M-20	Bộ côn thử độ sụt, Thước đo dài 300 mm và 600 mm, có vạch chia đến 1 mm
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993; ASTM C138/C138M-23	Cân (2g), Thước lá bằng thép dài 400 mm.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
10.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; ASTM C940-22;	Khuôn thép kích thước 200x200x200mm, Sàng
11.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; ASTM C127-15 ASTM C128-22	Cân kỹ thuật (0,01g), Bình pycnometer có dung tích 100 mL, Tủ sấy, Máy nghiền, bếp cách thủy, Sàng có kích thước 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, Bình hút ẩm, Hoá chất, thuốc thử, Nước cất.
12.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C127-15 ASTM C128-22	Cân kỹ thuật (0,01g), Thùng ngâm, Tủ sấy, Bình hút ẩm chứa CaCl ₂ khan, bàn chải, đá mài
13.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C29/C29M-23	Cân kỹ thuật (0,01g), Thước đo (vạch chia 1mm), Tủ sấy, Bình hút ẩm chứa CaCl khan, Túi cách hơi hoặc thùng kín
14.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022 ASTM C403/C403M-23	Máy thử độ chống thấm, Khuôn đúc mẫu (hình trụ 15x15cm), Bàn chải sắt, paraffin, giá ép mẫu, bếp ga
15.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022, ASTM C39/C39M-21 AASHTO T22M/T22-22	Máy nén 2000kN, Đệm truyền tải, Thước đo (vạch chia 1mm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến 1s
16.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16 ASTM C78/C78M-22; AASHTO T97-18	Máy nén 2000kN, Thước đo (vạch chia 1mm)
III. THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA			
17.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25 mm, Máy lắc sàng, Tủ sấy
18.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-22 ASTM C127-15	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bình dung tích, Thùng ngâm mẫu, Khay chứa bằng vật liệu không gỉ và không hút nước, Côn thử độ sụt của cốt liệu, Phễu, Que chọc kim loại, Bình hút ẩm, Sàng có kích thước mắt sàng 5 mm và 0,140 mm
19.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15	Cân kỹ thuật (0,01g), giỏ đựng mẫu, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, thước cặp điện tử,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			tủ sấy
20.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19M/T19-25; BS EN 1097-3:1998	Thiết bị kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật (0,01g), Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, ủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn
21.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C70-20	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Dụng cụ đào mẫu
22.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23	Cân phân tích, (0,0001g), Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ
23.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006, ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	Cân phân tích, (0,0001g), Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử
24.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23	Máy nén 2000kN, máy khoan và máy cưa đá, máy mài nước, thước kẹp, thùng hoặc chậu để ngâm mẫu
25.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000kN, xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
26.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ; ASTM C131/C131M-20	Máy Los Angeles, Bi thép (390-445 g/viên), Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng, kích thước 37,5 mm; 25 mm; 19 mm; 12,5 mm; 9,5 mm; 6,3 mm; 4,75 mm; 2,36 mm và 1,7 mm, Tủ sấy, (105±5)°C
27.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật (0,01g), Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy
28.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006	Cân kỹ thuật (0,01g), Cân phân tích (0,0001g), tủ sấy, lò nung, Búa, cối chày, Sàng tiêu chuẩn có kích thước mắt sàng 5 mm; 315 mm; 140 mm hoặc các sàng có kích thước mắt sàng 4,75 mm; 300 mm và 150 mm, bình phản ứng bằng thép không rỉ hoặc bằng polyetylen, có dung tích từ 75-100ml, bình điều nhiệt, máy hút chân không.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
29.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006	Dụng cụ để lấy mẫu bê tông: máy khoan ống lấy lõi. Máy cắt lấy mẫu, Mũi khoan ống lấy lõi, Thìa hoặc que gạt bằng thép không rỉ để lấy mẫu bê tông dạng bột từ lỗ khoan, Búa, cối chày, Sàng cỡ 0,140 mm hoặc 0,150 mm, Cân kỹ thuật (0,01g), Cân phân tích (0,0001g), Tủ sấy, Dụng cụ thủy tinh các loại để phá mẫu và chuẩn độ, Bếp điện, Tủ hút, Hoá chất
30.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ thuật (0,01g), Cân phân tích (0,0001g), Sàng 5mm và 4900 lỗ/cm ² , Bình hút ẩm, Tủ sấy, Cốc nung (dung tích 500 ml), Máy khuấy, Bếp điện, Lò nung, Máy lắc, Thuốc thử
31.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, Kim sắt và kim nhôm, Búa con
32.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật (0,01g), Kính lúp
33.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	Sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng 5 mm; 0,300 mm; 0,140 mm, Cân phân tích (0,0001g), Lò nung, Bình kim loại, làm bằng thép không rỉ, Tủ sấy, Bếp cách thủy, Phễu, chén sứ hoặc chén bạch kim, Giấy lọc không tro băng trắng, Hóa chất
34.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích (0,0001g), Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn: 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,630 mm; 0,315 mm; 0,140 mm, Giấy nhám, Đũa thủy tinh
35.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22	Cân kỹ thuật (0,01g), que thủy tinh, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...
IV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
36.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	Cân kỹ thuật (0.01g), cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy, bếp cách cát.
37.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012;; AASHTO T265-22	Cân kỹ thuật (0.01g), bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy, cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
38.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17E1, ASTM D2216-19; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22	Dụng cụ Casagrande, tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy
39.	Xác định thành phần hạt (phương pháp sàng) của đất	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024 ASTM D422-22; ASTM C136/C136M-19; ASTM D1140-17; ASHTO T88-22 ASTM D2216-19 ASTM D4718/D4718M-15(2023)	Cân kỹ thuật (0.01g), bộ rây (10, 5, 2, 1,05, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy, bình hút ẩm, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây
40.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23	Máy cắt một phẳng – Loại A: lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang.
41.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-25	Máy nén lún (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng đồng hồ so 10mm (0,01mm), dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy, Cân kỹ thuật (0.01g)
42.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 AS 1289-5.1.1, 5.2.1; ASTM D1557-12 (2021) AASHTO T180-22 ASTM D698-12(2021) AASHTO T99-19	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60 mm, chiều cao 116,43 mm, chày đầm tiêu chuẩn khối lượng 2,495 kg, Chày đầm cải tiến có khối lượng 4,536 kg, , dụng cụ tháo mẫu, Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, sàng 4,75mm
43.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) của đất	TCVN 4202:2012; ASTM D4914-14 ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật (0.01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bình hút ẩm
44.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22 ASTM D1883-21	Máy thử kéo nén 100kN, khuôn CBR + tấm gia tải, đồng hồ so đo trương nở, bộ cối chày đầm CBR, tủ sấy, cân đĩa (2g), cân kỹ thuật (0.01g), sàng tiêu chuẩn (50; 19; 4.75mm), hộp đựng ẩm.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
45.	Thí nghiệm đầm chặt tiêu chuẩn trong phòng	TCVN 12790:2020	Bộ cối chày đầm tiêu chuẩn, cái tiến; cân đĩa (2g), cân kỹ thuật (0.01g), sàng (19; 4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy, hộp nhôm
46.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22	Dụng cụ đo thấm, bể chứa nước, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy
47.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	Bộ thiết bị góc nghỉ tự nhiên, mâm tròn, cọc thép chia vạch
48.	Thí nghiệm nén một trục nở hông	ASTM D2166-01; AASHTO T166-16; JIS A1216-20	Máy nén 1 trục (Qu), thước cặp điện tử, tủ dưỡng hồ
49.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất, nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân phân tích (0.0001g), cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2.5mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây, thước cặp điện tử
50.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011; ASTM D2850-23	Máy nén 3 trục; Đồng hồ đo áp suất; Đồng hồ đo lực dọc trục; Đồng hồ đo chuyển vị; Thiết bị đo thể tích nước thay đổi
V.	THỬ NGHIỆM KIỂM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
51.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:10 ASTM A370-24a; ASTM E8/E8M-25; AASHTO T68M/T68-09; JIS Z2241:2022 ASTM A615/A615M-22	Máy thử độ bền kéo nén uốn 1000kN, bộ ngàm kéo, cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0.01g), thước thép
52.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; ASTM A370-24a; ASTM E290-22; JIS Z2248:2022	Máy thử độ bền kéo nén uốn 1000kN, bộ gối uốn
53.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010; TCVN 5401:2010; ASTM A184/A184M-24; JIS Z3040-95 ISO 5173-09	Máy thử độ bền kéo nén uốn 1000kN, thước cặp điện tử, thước thép
54.	Thử kéo mối hàn kim loại	ASTM E190-21	Máy thử độ bền kéo nén 1000kN, thước cặp điện tử, thước thép, bộ ngàm kéo uốn
55.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018 TCVN 1548:1987 BS 3923-1:86	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
		ASTM E1411-16	
56.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp bột từ	TCVN 4396-1:2018	Thiết bị kiểm tra từ tính
57.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018 AWS D1.1/D1.1M -2025	Thiết bị phun xịt xách tay được, vải bảm chải, hóa chất, thuốc thử
58.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995 ASTM A370-24a ASTM F606/F606M-21	Máy thử độ bền kéo nén uốn 1000kN, thước cặp điện tử, bộ chuông kéo bu lông
59.	Thử cáp dự ứng lực trước (cường độ, độ giãn dài, độ tụ neo, mô đun đàn hồi)	TCVN 6284:1997; ASTM A416/A416M-18; ASTM A370-24a	Máy thử độ bền kéo nén uốn 1000kN, thước cặp điện tử, ngàm kéo cáp
VI. THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM			
60.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20	Thiết bị đo độ kim lún; kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế điện tử
61.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17	Thiết bị thử độ giãn dài, khuôn tạo mẫu bằng đồng, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, đèn cồn (bếp dầu hỏa), dao cắt
62.	Xác định điểm hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14 (2020)	Thiết bị thử độ hóa mềm, bi tròn, vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế, nước cất
63.	Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92-18	Thiết bị cốc hở Cleveland, nhiệt kế, hộp diêm
64.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95 (2018)	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, lò nung, bát sắt, bình hút ẩm, nhiệt kế
65.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D2042-22;	Dụng cụ lọc cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su, Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bình hút ẩm, cân phân tích (0.0001g)
66.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, nhiệt kế điện tử bể ổn nhiệt, chậu, nước cất
67.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170/D2170M-24	Máy đo độ nhớt động học
68.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005;	Bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế
VII. THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG			

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
69.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hồ Cleveland, nhiệt kế, hộp diêm
70.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bình chưng cất 500,1000 hoặc 2000ml, bếp ga, ống ngưng, ống hứng, dung môi
71.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011	Bình chưng cất, ống ngưng, ống dẫn hướng, vỏ chắn, giá đỡ vỏ chắn và bình chưng cất, nguồn nhiệt, ống thu.....
72.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	Nhớt kế mao dẫn chân không, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, đồng hồ bấm giây, hệ thống hút chân không, ống thủy tinh
VIII. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
73.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM D6927-22 AASHTO T245-22	Máy nén Marshall vòng lực (50kN): khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, cân kỹ thuật (0.01g), thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, nhiệt kế
74.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 ASTM D2172/D2172M-24	Máy quay ly tâm tách nhựa, Giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò nung 1000°C/1°C, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0,01g), cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...
75.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-25	Bộ sàng (37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075), tủ sấy, bếp điện, lò nung 1000°C/1°C, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0,01g)
76.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-23	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, áp kế, chân không kế, nhiệt kế
77.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726/D2726M-21	Cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế...
78.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011 AASHTO T305-22 ASTM D6390-23	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật (0,01g), bay chảo trộn mẫu
79.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan bê tông nhựa, cân

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
		ASTM D2041/D2041M-19	kỹ thuật (0,01g) cân thủy tĩnh, giỏ cân, thùng đựng nước ngâm mẫu.
80.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-24 ASTM D3203-22	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
81.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011 AASHTO T209-20; AASHTO T269-24; ASTM D3203/D3203M-22	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế, giẻ lau...
82.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011 AASHTO T209-23	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
83.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22	Máy nén Marshall vòng lực (50kN), khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0,01g), thước cặp điện tử, nhiệt kế
IX. THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
84.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37:22	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), Cân kỹ thuật (0,01g), bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm
85.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, chén sứ, chày có bịt cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.
86.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande, Các tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật (0,01g), cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy, dao để trộn.
87.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012 AASHTO T100:22	Cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, bình để rửa, tủ sấy, nhiệt kế điện tử, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa, khăn giấy lau, bếp cách cát.
X. THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT			
88.	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 8817-1:2011	Dụng cụ lấy mẫu
89.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	Máy xác định độ nhớt

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
90.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bình lưu mẫu, cốc,...
91.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	Sàng 0.85mm + đáy rây, Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, khay kim loại, nhiệt kế, bình hút ẩm, cốc thủy tinh 1500ml, nước cất.
92.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	Máy điện tích hạt, cốc thủy tinh 250ml, bể ổn nhiệt, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, nước cất.
93.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	Sàng, cốc kim loại 600ml, đĩa thủy tinh, buret bằng thủy tinh 50ml, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, thuốc thử.
94.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	Sàng lỗ vuông 1.4; 0.18mm, khay kim loại, chảo trộn, đĩa trộn, cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, xi măng poóc lăng
95.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	Bình chứa nước hình trụ đáy vuông có van điều chỉnh, ống dẫn và vòi phun, sàng lỗ vuông 19; 4.75mm, nhiệt kế, cân kỹ thuật (0,01g), ống pipet 10ml, dao, chảo trộn, đá vôi, bột đá vôi CaCO ₃ , nước cất
96.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011	Bình chưng cất, ống ngưng, ống dẫn hướng, vỏ chắn, giá đỡ vỏ chắn và bình chưng cất, nguồn nhiệt, ống thu.....
XI. THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
97.	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, bộ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm; 0,14mm
98.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022	Dụng cụ xúc; Bay và dao nề; Cân kỹ thuật (0.01g); Cân (2g)
99.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Bàn dẫn thử độ lưu động vữa, chày đầm bằng thép, chảo sắt, xẻng con, bay, khuôn hình côn đường kính đáy lớn 100mm, đáy nhỏ 75mm, cao 60mm, dày 2mm
100	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	cân kỹ thuật (0,01g)
101	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Máy nén, gôi uốn, gôi nén, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
XII. THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
102	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, ASTM D2937-17e2	Dao dai tròn bằng thép, cân kỹ thuật (0,01g), dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga, tủ sấy
103	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022); ASTM D1556/D1556M-24	Phễu rót cát, cân kỹ thuật (2g), cân kỹ thuật (0,01g), bếp ga, tủ sấy
104	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m, nêm đo khe hở, cọ quét
105	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;	Bộ đo nhám mặt đường
106	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép D=76; 61; 46; 33cm, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm, đồng hồ áp 0-600 kg/cm ²
107	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng benkelman	TCVN 8867:2025	Tấm ép D=33cm, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm, đồng hồ áp
108	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng thử bê tông loại bật nảy.	TCVN 9335:2012,	Máy siêu âm bê tông, thiết bị thử độ cứng bê tông (súng bật nảy)
109	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở tiếp đất
110	Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục.	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20e1	Kích thủy lực 200kN, đồng hồ so 0÷50mm
111	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, ASTM C42/C42M-20	Máy nén 2000kN, thước cặp điện tử, máy khoan mẫu
112	Xác định cường độ chịu nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Thiết bị thử độ cứng bê tông N34
113	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351-2022	Máy khoan địa chất XY-1; XY1A; bộ búa thí nghiệm SPT
114	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 10184:2021 ASTM D4945-17	Máy cắt cánh
115	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông bằng phương pháp điện từ	TCVN 9356:2012	Máy xác định độ dày lớp phủ
116	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Kích thủy lực, bàn nén
XIII. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY			
117	Kiểm tra kích thước và khuyết	TCVN 6355-1:2009	Thước cặp điện tử, thước lá.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	tật ngoại quan của gạch xây		
118	Xác định cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009	Máy thử nén 2000kN, thước cặp điện tử
119	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009	Máy thử nén 2000kN, thước cặp điện tử
120	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, thùng ngâm mẫu...
121	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, thước lá kim loại...
122	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009	Cân kỹ thuật (0,01g), thùng chứa mẫu, tấm kính, cát
123	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009	Thùng giữ ẩm, thước thép
XIV. THỬ NGHIỆM GẠCH BLOC BÊ TÔNG			
124	Xác định kích thước, và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thước cặp điện tử, thước lá
125	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Cân điện tử (2g), thùng chứa mẫu, tấm kính, cát
126	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Máy thử nén 2000kN, thước cặp điện tử
127	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử (2g), tủ sấy, thùng ngâm mẫu
XV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
128	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Thước cặp điện tử, thước lá kim loại
129	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Máy thử nén 2000kN, thước cặp điện tử
130	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, thùng ngâm mẫu
XVI. THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT			
131	Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm	TCVN 6415-1:2016	Mẫu lấy theo lô sao cho đại diện cho sản phẩm, lấy theo thùng đóng gói cẩn thận
132	Kiểm tra sai lệch kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016	Thước cặp điện tử, thước Pame, thước đo góc
133	Xác định độ hút nước, độ xốp, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, thước cặp điện tử, bình hút ẩm, bình hút chân không, bể ổn định nhiệt gia nhiệt độ để đun sôi.
134	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016	Máy kéo nén 100kN, thước cặp điện tử, tủ sấy, gói uốn

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
XVII THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			
135	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D 5199-25	Dụng cụ đo độ dày và đồng hồ so
136	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261-10(2024)	Cân kỹ thuật (0.01g), thước lá kim loại
137	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010	Ngâm kẹp mẫu, côn thử, côn đo
138	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/4595M-24	Máy thử kéo nén 100kN, bộ ngâm kéo đứt
139	Xác định lực kéo đứt, độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a (2023)	Máy thử kéo nén 100kN, ngâm kẹp
140	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533/D4533M-15	Máy thử kéo nén 100kN, ngâm kẹp
141	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22a	Máy thử kéo nén 100kN, mũi xuyên, ngâm kẹp
142	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833/4833M-07 (2020)	Máy thử kéo nén 100kN, mũi xuyên, ngâm kẹp
143	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786/D3786M-18 (2023)	Thiết bị tạo áp lực nén
144	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011 TCVN 8486:2010 ASTM D4751-21a	Máy lắc sàng, khay, nắp và khung ray
XVIII THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT XÂY DỰNG			
145	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016	Thước kẹp, thước đo góc
146	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	Thiết bị gia nhiệt, tủ sấy, cân kỹ thuật (0.01g), bình hút ẩm
147	Xác định độ bền uốn; kích thước, khuyết tật; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6415-4:2016	Máy thử uốn
148	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016	Tủ sấy, cân kỹ thuật (0.01g), thiết bị mài mòn
XIX THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO			
149	Thí nghiệm kiểm tra sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013	Thước cặp điện tử, thước Pame, thước đo góc
150	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Cân kỹ thuật (0,01g), tủ sấy, thước cặp điện tử, bình hút ẩm, bình hút chân không, bể ngâm mẫu
151	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy kéo nén 100kN, thước cặp điện tử, tủ sấy

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

(Kèm theo công bố số 01/CBNL/LAS-XD 598 ngày / năm 2026 của Công ty Cổ phần Đô Thị Việt)

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
1	Máy đo điện trở tiếp đất	Kiểu: KEW 4105A SN: E8407716 Nơi sản xuất: Thái Lan Phạm vi đo: 0-2000Ω Độ chính sách: 0.1 Ω	Kiểm định	DE 44 075	
2	Cân phân tích	Kiểu: FPA214 Số: A5511768 Mức cân lớn nhất: 220g Giá trị độ chia: 0.0001g	Kiểm định	26A01262	
3	Cân kỹ thuật	Kiểu: PA4102C Số: 8331330539 Mức cân lớn nhất: 4100g Giá trị độ chia: 0.01g	Kiểm định	26A 00742	
4	Cân đĩa điện tử	Kiểu: VIBRA TPS15 Số: 161205361 Mức cân lớn nhất: 15kg Giá trị độ chia: 2g	Kiểm định	26D00354	
5	Máy thí nghiệm kéo nén vạn năng WDW-100 + bộ Máy tính	Kiểu: WDW-100 Số: 202509172 Phạm vi đo 0-100kN Độ phân giải: 0,001kN	Kiểm định	26A 00013	
6	Áp kế lò xo	Kiểu: Lò xo ống Số: 1921373 Nơi sản xuất: HUADONG Phạm vi đo: (0-50)bar Giá trị độ chia: 2bar Độ chính xác: 2.5%FS	Kiểm định	65A 12983	

487
TY
ĂN
VIỆT
CHÍNH

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
7	Áp kế lò xo	Kiểu: Lò xo ống Số: A4349 Nơi sản xuất: China Phạm vi đo: (0-4)MPa Giá trị vạch chia: 0.05MPa Độ chính xác: 2.5%FS	Kiểm định	65A 10150	
8	Máy thử đồ bền nén (máy nén bê tông)	Kiểu: TYA – 2000 Số: 044 Nơi sản xuất: Chi na Thang đo : 2000kN Giá trị độ chia 0.01kN (0-999) kN Giá trị độ chia 0.1kN (1000-2000) kN	Kiểm định	65A 15850	
9	Máy thử độ bền kéo nén uốn	Kiểu: WEW -1000B Serial No: 110301 Nơi sản xuất: China Phạm vi đo: (0-1000kN) Giá trị độ chia: 0,01kN,	Kiểm định	65A 10613	
10	Ngàm kéo thép	Bộ ngàm kẹp thép lá (0-13mm) Bộ ngàm kẹp thép tròn (6-45mm) và (26-40mm)			
11	Bộ ngàm uốn thép các loại + đầu búa uốn	F10-16 gối uốn 4D; □18-32 gối uốn 6D			
12	Ngàm kéo bulong + chuông	D10;12;16;20;24;30;32mm			
13	Gông từ (Nam châm điện một chiều)	Model: Y-8; S/N : 24030125	Hiệu chuẩn	675.25/02	
14	Sàng D300 0.09; 0.08;0.045mm	D300 0.09; 0.08; 0.045mm			
15	Bộ vicat & đông kết xi măng				

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
16	Bàn dần quay tay				
17	Gá nén mẫu xi măng 40x40mm	40x40mm			
18	Gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	40x40x160mm			
19	Khuôn đúc mẫu XM 40x40x160mm	40x40x160mm			
20	Khuôn le chartelier đúc mẫu xi măng				
21	Tủ dưỡng hộ xi măng kiểu : HBY -40B	Model : HBY-40B (Phạm vi đo nhiệt độ đến 50oc); phạm vi độ ẩm 99% RH	Hiệu chuẩn	SCM - 11317	
22	Bình hút ẩm D240 có vòi	D240			
23	Lò nung	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: SX 2 Số hiệu: 07 Phạm vi nhiệt độ : (0-1000°C) Giá trị vạch chia: 20°C	Hiệu chuẩn	ST-2782	
24	Máy trộn bê tông (250 lít)	Model : CT350T 250 lít			
25	Bộ thử độ sụt bê tông Tấm đế + que chọc				
26	Khuôn bê tông 150x150x150	150x150x150			
27	Bàn rung bê tông 600x900	600x900			
28	Khuôn mẫu trụ 150x300	150x300			
29	Máy thử thấm bê tông	Phạm vi đo (0 -:- 4) Mpa; giá trị vạch chia (0.05MPa); độ chính xác 2.5%; kiểu : Lò xo	Kiểm định	65A 12065	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
		ống; Mã nhận dạng: A4349			
30	Búa cao su				
31	Bộ côn thử độ ẩm cốt liệu				
32	Bảng so màu tiêu chuẩn cốt liệu				
33	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp cát				
34	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp đá				
35	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp cát 1 lit	1 lit			
36	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 5 lit	5 lit			
37	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 10 lit	10 lit			
38	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 20 lit	20 lit			
39	Bộ bình phản ứng kiềm silic				
40	Thước kẹp				
41	Bộ sàng cốt liệu lớn (đá bê tông): D300; 70; 40; 20; 15; 10; 5mm (đáy + nắp)	D300; 70; 40; 20; 15; 10; 5mm			
42	Bộ sàng cốt liệu nhỏ (sàng cát): D300 :5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14mm (đáy + nắp)	D300 :5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14mm			

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
43	Bộ sàng cốt liệu lớn cấp phối đá dăm và sỏi đỏ: D300: 50; 37.5; 25; 19; 9.5; 4.75; 2.36; 1.7; 0.425; 0.075mm (đáy + nắp)	D300: 50; 37.5; 25; 19; 9.5; 4.75; 2.36; 1.7; 0.425; 0.075mm			
44	Bộ sàng cốt liệu bê tông nhựa: D300: 37.5; 25; 19; 16; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm (đáy + nắp)	D300: 37.5; 25; 19; 16; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm			
45	Khuôn nén đập xi lanh D75mm	D75mm			
46	Khuôn nén đập xi lanh D150mm	D150mm			
47	Máy mài mòn Los Angeles				
48	Bình rửa bụi bùn sét cát				
49	Bình rửa bụi bùn sét đá				
50	Bộ giá thử thấm gạch Block bê tông nhỏ và lớn				
51	Bộ giá uốn gạch đất sét nung và không nung				
52	Bộ gá nén gạch Block bê tông 400x200mm	400x200mm			
53	Bộ gá nén gạch bê tông tự chèn 60x120mm	60x120mm			
54	Ngàm kéo đứt vải dệt				

407-
Y
IN
IET
CHIA

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
55	Ngàm kéo đứt vải không dệt				
56	Ngàm, kéo giật				
57	Ngàm kéo xé rách hình thang				
58	Chùy xuyên thùng CBR vải				
59	Dụng cụ xuyên thùng thanh				
60	Bộ côn thử rơi côn + bộ đo đường kính				
61	Thiết bị đo chiều dày vải địa - Đồng hồ điện tử	Model:N/A; Số: N/A; Phạm vi đo: (0-12.7)mm; Độ phân giải: 0.01mm	Hiệu chuẩn	SCM - 11335	
62	Máy thử áp lực kháng bức vải địa	Model:KBVD, phạm vi đo (7000kPa) Serial: 122433	Hiệu chuẩn	SCM - 11318	
63	Máy kiểm tra kích thước lỗ biểu kiến của vải địa kỹ thuật	Model:BSJ-200; Serial No: 20240484	Hiệu chuẩn	25DT 0835/MB.CN	
64	Máy thử thấm vải địa kỹ thuật	Model :YT-020; Số : 2401; Chiều cao cột nước thử: 0-150cm	Hiệu chuẩn	675.25/03	
65	Máy nén CBR - Marshall Vòng lực 30kN	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu : FY-3A Số hiệu : 2512157 Phạm vi đo: 30kN Độ phân giải: 0,01kN	Hiệu chuẩn	SCM - 13343 SCM - 13344	
66	Bộ đầm Marshall bằng tay				
67	Khuôn đầm Marshall (thân khuôn)				



STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
68	Máy hút chân không RS-1 + Bộ 4 bình xác định KLR, (1 bình tam giác 3000ml, 3 bình tam giác 1000ml)	(-30 inHg đến 0) ; vạch chia 1inHg, Serial : N/A	Kiểm định	SCM - 13341	
69	Thùng đo tỷ trọng bê tông nhựa				
70	Bộ dụng cụ xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa				
71	Bể điều nhiệt marshall	Nơi sản xuất: Trung Quốc Model : CF-B Số: 260117 Phạm vi nhiệt độ 100°C Độ phân giải: 1 °C	Hiệu chuẩn	SCM - 13336	
72	Bộ đo góc cạnh cát				
73	Máy ly tâm chiết tách nhựa	Kiểu : N/A; Serial No: N/A	Hiệu chuẩn	SCM - 11331	
74	Thiết bị xác định độ kim lún nhựa đường	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu : SYR-3 Số hiệu : 250841 Phạm vi đo (0-50)mm Độ phân giải: 0,01mm	Hiệu chuẩn	SCM - 13333	
75	Đầu đo chuyển vị điện tử (Thiết bị kim lún)	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu : SZR-6 Số: KAP03B2007010 Phạm vi đo (0-50)mm Độ phân giải: 0,01mm	Hiệu chuẩn	ST-2787	
76	Thiết bị xác định điểm hóa mềm nhựa	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu : MR -2806E Số hiệu: 260157 Phạm vi nhiệt độ : (0-125°C)	Hiệu chuẩn	SCM - 13332	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
		Độ phân giải: 0.1 ⁰ C			
77	Thiết bị thử độ bất lửa	Kiểu: SYD-3536; Phạm vi đo (0-360 ⁰ C), d=20C; Số : 21571	Hiệu chuẩn	SCM - 13340	
78	Máy đo kéo dài nhựa đường	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu : SY-1.5 Số : 1471 Chiều dài kéo lớn nhất: 1600mm	Hiệu chuẩn	SCM - 13342	
		Phạm vi nhiệt độ: (0-50) ⁰ C Độ phân giải: 0.1 ⁰ C			
79	Máy đo độ dày lớp phủ	Nơi sản xuất: DeFelsko Kiểu: 6000 Số: FS345424 Phạm vi đo: (0-1500) μ m Độ phân giải: 1 μ m	Hiệu chuẩn	ST-2786	
80	Máy đo bề mặt	Nơi sản xuất: DeFelsko Số: 392353 Phạm vi đo: (0-500) μ m/(0-20)mils Độ phân giải: 1 μ m	Hiệu chuẩn	S-1922	
81	Máy thí nghiệm nhót kế động học	Model : SYD -0620S, Serial :			
82	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen và N-Propyl Bromide (Cốc GOSH) + bóp cao su + hóa chất				
83	Bộ nhót nhót kế Saybolt furol	Model : SYD -0623			
84	Cốc thủy tinh 1500m	1500m			
85	Thiết bị điện tích hạt của nhũ tương nhựa	Model : SYD -0653; Serial : 6086	Hiệu chuẩn	25H9914/M B.CN	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
	đường				
86	Thiết bị chưng cất nhũ tương nhựa đường gốc axit				
87	Cối proctor cải tiến + chày 4.5kg				
88	Cối proctor tiêu chuẩn + chày 2.5kg				
89	Thiết bị xác định giới hạn chảy, dẻo của đất				
90	Kính 8 ly trắng 300mm vuông				
91	Đo góc nghỉ của cát, đất				
92	Hộp ẩm bằng nhôm				
93	Dao vòng				
94	Đồng hồ bấm giây				
95	Bộ Khuôn CBR				
96	Bộ sàng thành phần hạt đất D200mm : 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1 + đáy + nắp	D200mm : 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1			
97	Máy khoan địa chất				
98	Máy nén lún (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng, dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng				
99	Máy cắt phẳng	Nơi sản xuất: Trung Quốc Số hiệu : 02754 Phạm vi đo tối đa: 1.2kN Đồng hồ so (0-10)mm/	Hiệu chuẩn	ST-2759	



STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
		0,01mm			
100	Bộ cối chà bằng xú				
101	Tủ sấy	Kiểu HN101 Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: +10 ⁰ C -300 ⁰ C Độ phân giải: 1 ⁰ C	Hiệu chuẩn	ST-2761	
102	Chày cao su				
103	Bộ cối chà bằng đồng				
104	Bếp cách cát				
105	Khay trộn mẫu 20x30	20x30			
106	Khay trộn mẫu 550x550x50	550x550x50			
107	Bàn dẫn quay tay				
108	Bộ phễu rót cát + tấm để bình				
109	Bộ dao vòng + cây dẫn hướng				
110	Cần Benkeman tỉ lệ 1:2m	Nơi sản xuất: Việt Nam Phạm vi đo đồng hồ: 0-10mm Giá trị vạch chia: 0,01mm	Hiệu chuẩn	ST - 2785	
111	Tấm để đường kính 330	330			
112	Tấm để đường kính 460;610;760mm	460;610;760mm			
113	Ổng trụ thấp + cao				
114	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244605	Hiệu chuẩn	ST-2770	
115	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J233862	Hiệu chuẩn	ST-2769	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
116	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244856	Hiệu chuẩn	ST-2768	
117	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244927	Hiệu chuẩn	ST-2767	
118	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J234124	Hiệu chuẩn	ST-27666	
119	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J245114	Hiệu chuẩn	ST-2765	
120	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244576	Hiệu chuẩn	ST-2764	
121	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244545	Hiệu chuẩn	ST-2771	
122	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J245305	Hiệu chuẩn	ST-2772	
123	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J234970	Hiệu chuẩn	ST-2773	
124	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J245191	Hiệu chuẩn	ST-2774	
125	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244646	Hiệu chuẩn	ST-2775	
126	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm;	Hiệu chuẩn	ST-2776	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
		Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244625			
127	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J244898	Hiệu chuẩn	ST-2777	
128	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Số : J245163	Hiệu chuẩn	ST-2789	
129	Bể điều nhiệt	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: HHW-2 Số: 026 Phạm vi nhiệt độ: 100 ⁰ C Độ phân giải: 1 ⁰ C	Hiệu chuẩn	ST-2780	
130	Tủ nhiệt ẩm (tủ môi trường)	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: HBY-40B Số:10625 Phạm vi đo nhiệt độ: 50 ⁰ C Phạm vi đo độ ẩm: 99%RH Độ phân giải: 1 ⁰ C/ 1%RH	Hiệu chuẩn	ST-2781	
131	Vòng lực	Nơi sản xuất: Trung Quốc Số: 587 Phạm vi đo tối đa: 20kN	Hiệu chuẩn	ST-2758	
132	Đồng hồ đo nhiệt độ và đầu dò	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: SYD-0623 Số: 240418 Phạm vi nhiệt độ: (30-240) ⁰ C Độ phân giải: 0.01 ⁰ C	Hiệu chuẩn	ST-2758	
133	Súng bật nảy	Nơi sản xuất: Matest Số: 2L0683 Phạm vi đo: (10-100)R Giá trị vạch chia: 2R	Hiệu chuẩn	ST-2778	

9949
ÔNG
Ổ PH
TH
HỒ H

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn		Ghi chú
	Tên/loại	Model/ Số serial/ thông số kỹ thuật	Kiểm định/ hiệu chuẩn	Số tem	
134	Kích thủy lực	Nơi sản xuất: Trung Quốc Khả năng tạo lực danh nghĩa: 200kN	Hiệu chuẩn	ST -2784	
135	Máy khoan bê tông + ống khoan + mũi khoan				
136	Thước 3m + nêm đo khe hở mặt đường				
137	Bộ dụng cụ đo độ nhám				
138	Lò nung 1000 ⁰ C SX 2	Kiểu : SX2 - 4-10A Số: 240328 Phạm vi nhiệt độ : (0-1000 ⁰ C) Độ phân giải: 1 ⁰ C	Hiệu chuẩn	SCM-13334	
139	Tủ sấy	Kiểu HN101 Số hiệu N/A	Hiệu chuẩn	ST – 2761	
140	Thước cặp điện tử 150mm	Nơi sản xuất: BERRYLION số: 070506150 Phạm vi đo: 0-150mm Độ phân giải: 0.01mm	Hiệu chuẩn	ILAS26-0163	
141	Thước thép 500mm	500mm			
142	Thước thép 1000mm	1000mm			
143	Thước đo góc				
144	Nhiệt kế kim loại (điện tử)	Nơi sản xuất: UNI-T Kiểu: A61 Phạm vi nhiệt độ: (-40-:-250) ⁰ C Độ phân giải: 0.1 ⁰ C	Hiệu chuẩn	SCM-14070	



PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

(Kèm theo công bố số: 01/CBNL/LAS-XD 598 ngày
..../04/2026 của Công ty Cổ phần Đô Thị Việt)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Lĩnh vực thí nghiệm
1	Nguyễn Trọng Nhân	Trưởng phòng	- Kỹ sư Địa chất – Dầu khí (Địa kỹ thuật) số 85ĐC2000 cấp ngày 06/10/2005 do Trường ĐH Bách Khoa Tp.HCM cấp. - Chứng nhận quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 06/QLPTN-TTĐT cấp ngày 12/03/2009 do Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp. - Chứng chỉ nghề thí nghiệm ngành xây dựng giao thông số: 002961673/LĐTBOXH-DN cấp ngày 6/4/2027 do trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ giao thông vận tải cấp. - Giấy chứng nhận đào tạo thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc số: 693/2005/VKH-TNXD cấp ngày 23/10/2005 do Viện khoa học công nghệ xây dựng cấp.	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình
2	Phạm Thành Minh	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư xây dựng cầu đường số 045256 cấp ngày 19/7/2012 do Trường đại học Lương Thế Vinh cấp. - Trung học chuyên nghiệp ngành kiểm tra chất lượng công trình xây dựng số A 458768/GD-ĐT cấp ngày 22/10/2008 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp - Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 0512-2012 cấp ngày 21/12/2012 do Học viện cán bộ quản lý xây dựng cấp - Thí nghiệm không phá hủy số CNT/PT/001 ngày 01/10/2025 do Trung tâm Hạt nhân Tp. Hồ Chí Minh cấp	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình - Thử nghiệm không phá hủy
3	Nguyễn Xuân Tùng	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng số 091525 cấp ngày 20/9/2019 do Trường đại học Thành Đông cấp. - Trung học chuyên nghiệp ngành kiểm tra chất lượng công trình xây dựng số A 546163/GD-ĐT cấp ngày 21/01/2010 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa.....

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Lĩnh vực thí nghiệm
				- Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình
4	Đậu Quốc Hào	Thí nghiệm viên	- Bằng kỹ thuật công trình sư xây dựng số 216915 cấp ngày 02/01/2014 do Trường đại học Lương Thế Vinh cấp. - Trung học chuyên nghiệp ngành kiểm tra chất lượng công trình xây dựng số A 458763/GD-ĐT cấp ngày 22/10/2008 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp.	- Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình
5	Võ Tấn Tài	Thí nghiệm viên	Trung học chuyên nghiệp ngành kiểm tra chất lượng công trình xây dựng số A 000733483/LĐT BXH-DN cấp ngày 08/5/2006 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp.	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình
6	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thí nghiệm viên	- Trung học phổ thông số 44 cấp ngày 07/01/2004 do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre cấp - Chứng chỉ thí nghiệm viên Thí nghiệm kiểm định vật liệu và cấu kiện công trình xây dựng: 012-K4/TN CHK cấp ngày 23/10/2009 do Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không cấp.	- Thí nghiệm cát, đá xây dựng. - Thí nghiệm xi măng, phụ gia cho xi măng.
7	Võ Hoàng Cửu Long	Thí nghiệm viên	- Trung học phổ thông số B1516616 cấp ngày 19/09/2017 do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang cấp - Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng số 7038-A7453B/VNĐ-TNV cấp ngày 19/10/2021 do viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD Nhiệt Đới cấp	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình
8	Nguyễn Trần An Khang	Thí nghiệm viên	Trung học phổ thông số A00325655 cấp ngày 11/11/2011 do Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. HCM cấp	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất

099494
CÔNG T
CỔ PHẢ
THỊ V
PHỐ HỒ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Lĩnh vực thí nghiệm
			Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng số 5199-A2624B/VND-TNV cấp ngày 19/10/2021 do viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD Nhiệt Đới cấp.	- cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình
9	Nguyễn Hùng Mạnh	Thí nghiệm viên	- Trung học phổ thông số 06/260030 cấp ngày 29/12/2006 do Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang cấp - Chứng chỉ thí nghiệm viên công trình giao thông số: 89/AET cấp ngày 08/12/2008 do Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ GTVT cấp.	- Thí nghiệm kim loại và liên kết hàn. - Thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường. - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng: xi măng, cát, bê tông, gạch, vữa..... - Thí nghiệm bê tông nhựa, nhựa đường, vải địa... - Thí nghiệm cọc - Thí nghiệm cấu kiện công trình - Thí nghiệm hóa vật liệu, hóa nước
10	Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thí nghiệm viên	- Cử nhân vật lý số 059VL/9-2008 cấp ngày 10/09/2008 do Trường Đại học Khoa học Tự nhiên cấp - Chứng chỉ thí nghiệm kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm: CNT/MT/001 cấp ngày 10/5/2024 do Trung tâm hạt nhân Tp. HCM cấp - Chứng chỉ thí nghiệm kiểm tra mối hàn bằng phương pháp từ: CNT/UT/001 cấp ngày 10/5/2024 do Trung tâm hạt nhân Tp. HCM cấp - Chứng chỉ thí nghiệm kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu: CNT/PT/001 cấp ngày 11/5/2024 do Trung tâm hạt nhân Tp. HCM cấp	 Thí nghiệm không phá hủy